

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08 /2024/KDTM-ST
Ngày: 19 - 4 - 2024
V/v: tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Bảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Anh Dũng – cán bộ hưu trí
2. Ông Nguyễn Văn Năm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Mỹ Linh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và ngày 19 tháng 4 năm 2024 tại Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2023/TLST-KDTM ngày 08 tháng 6 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2024/QĐXXST - KDTM ngày 11 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2024/QĐHPT-KDTM ngày 27 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Công ty TNHH S;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Hà Thị G - Chức vụ: Giám Đốc.

Địa chỉ: Thửa đất số 517, 518, 592 tờ bản đồ 21, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Tấn T, sinh năm 1981 (theo giấy ủy quyền ngày 29/01/2024) (có mặt khi xét xử và vắng mặt khi tuyên án không có lý do chính đáng).

Địa chỉ: G Đại Lộ B, tổ D, khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Công ty TNHH G1;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hải N - Chức vụ: Giám đốc.

Cùng địa chỉ: Số C, KDC A, khu phố C, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn: Bà Nguyễn Phương L, sinh năm 1997 (theo giấy ủy quyền số 04/2024/GUQ- FURNITURE ngày 10/4/2024) (có mặt).

Địa chỉ: P, lầu G, số B N, phường V, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH S là ông Đinh Tấn T trình bày (sau đây gọi là Nguyên đơn):**

Ngày 01/01/2022, Công ty TNHH G1 (Bên A) và Công ty TNHH S (Bên B) ký kết Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá số 001/GD. Theo nội dung trong hợp đồng, Bên B đồng ý bán hàng hóa cho Bên A, bên A đồng ý mua hàng hóa của Bên B và Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B, cụ thể: “*Bên A sẽ tiến hành thanh toán cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bên B chậm nhất 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn tài chính*”.

Công ty TNHH S đã bán hàng và xuất các hóa đơn sau cho Công ty TNHH G1 như sau: Với hoá đơn ngày 25/3/2022 (số hóa đơn: 0000034) tổng số tiền là 3.182.095.137 đồng. Số hóa đơn này đã thanh toán tổng cộng là 2.332.456.849 đồng, số tiền còn nợ là 849.638.288 đồng; Hoá đơn ngày 28/4/2022 (số hóa đơn: 6) tổng số tiền là 257.544.514 đồng; Hoá đơn ngày 30/5/2022 (số hóa đơn: 10) tổng số tiền là 984.332.035 đồng; Hoá đơn ngày 30/6/2022 (số hóa đơn: 14) tổng số tiền là 819.688.145 đồng; Hoá đơn ngày 11/7/2022 (số hóa đơn: 15) tổng số tiền là 5.980.710 đồng;

Tổng số tiền mua hàng hóa mà Công ty TNHH G1 phải thanh toán cho Công ty TNHH S là 5.249.640.721 đồng (Năm tỷ hai trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm bốn mươi nghìn bảy trăm hai mươi một đồng). Tuy nhiên, Công ty TNHH G1 mới thanh toán được 2.332.457.029 đồng (Hai tỷ ba trăm ba mươi hai triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn không trăm hai mươi chín đồng) cho hoá đơn ngày 25/3/2022. Tổng số tiền mua hàng chưa thanh toán là 2.917.183.692 đồng (Hai tỷ chín trăm mười bảy triệu một trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm chín mươi hai đồng).

Nay, Công ty TNHH S đề nghị Toà án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết các yêu cầu sau đây: Buộc Công ty TNHH G1 hoàn trả tiền gốc là 2.917.183.692 đồng và tiền lãi chậm trả cho Công ty TNHH S theo lãi suất trung bình của ba Ngân hàng nhưng phía Nguyên đơn chỉ yêu cầu tính 10%/năm.

Ngoài ra, Công ty TNHH G1 còn phải thanh toán thêm lãi chậm trả cho Công ty TNHH S kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn trả số tiền gốc là 2.917.183.692 đồng và tiền lãi cụ thể như sau:

Với hoá đơn ngày 25/3/2022 (số hóa đơn: 0000034), thời gian tính lãi chậm trả tương ứng với số tiền chậm trả tạm tính từ ngày 26/4/2022 (30 ngày từ ngày ghi trên hoá đơn) đến ngày 23/6/2022 là $3.182.095.137 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 60 \text{ ngày} = 52.308.413 \text{ đồng}$. Từ ngày 24/6/2022 đến ngày 25/7/2022 là $2.949.638.288 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 60 \text{ ngày} = 25.859.843 \text{ đồng}$. Từ ngày 26/7/2022 đến ngày 28/7/2022 là $2.549.638.288 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 03 \text{ ngày} = 2.095.593 \text{ đồng}$. Từ ngày 29/7/2022 đến ngày 18/8/2022 là $2.149.638.288 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 21 \text{ ngày} = 12.367.782 \text{ đồng}$. Từ ngày 19/8/2022 đến ngày 24/8/2022 là $1.849.638.288 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 06 \text{ ngày} = 3.040.501 \text{ đồng}$. Từ ngày 25/8/2022 đến ngày 28/9/2022 là $1.549.638.288 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 35 \text{ ngày} = 14.859.545 \text{ đồng}$. Từ ngày 29/9/2022 đến ngày 06/10/2022 là $1.349.638.288 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 08 \text{ ngày} = 2.958.111 \text{ đồng}$. Từ ngày 07/10/2022 đến ngày 13/4/2023 là $1.049.638.288 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 189 \text{ ngày} = 54.351.133 \text{ đồng}$. Từ ngày 14/4/2023 đến ngày 20/4/2023 là $949.638.288 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 07 \text{ ngày} = 1.821.224 \text{ đồng}$. Từ ngày 21/4/2023 đến ngày 16/4/2024 là $849.638.288 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 362 \text{ ngày} = 84.265.496 \text{ đồng}$. Tổng số tiền lãi chậm trả tạm tính của hoá đơn ngày 25/3/2022 đến nay tạm tính là 253.927.642 đồng.

Với hoá đơn ngày 28/4/2022 (hóa đơn số 06) thời gian tính lãi chậm trả tính từ ngày 29/4/2022 đến ngày 16/4/2024 là $257.544.514 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 690 \text{ ngày} = 48.686.497 \text{ đồng}$.

Với hoá đơn ngày 30/5/2022 (hóa đơn số 10) thời gian tính lãi chậm trả tính từ ngày 01/6/2022 đến ngày 16/4/2024 là $984.332.035 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 657 \text{ ngày} = 177.179.766 \text{ đồng}$.

Với hoá đơn ngày 30/6/2022 (hóa đơn số 14) thời gian tính lãi chậm trả tính từ ngày 01/7/2022 đến ngày 16/4/2024 là $819.688.145 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 627 \text{ ngày} = 140.806.703 \text{ đồng}$.

Với hoá đơn ngày 11/7/2022 (hóa đơn số 15) thời gian tính lãi chậm trả tính từ ngày 12/8/2022 đến ngày 16/4/2024 là $5.980.710 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 615 \text{ ngày} = 1.007.709 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi chậm trả của các hóa đơn trên là 621.608.317 đồng. Như vậy, Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn trả số tổng số tiền gốc và lãi là 3.538.792.009 đồng (trong đó nợ gốc là 2.917.183.692 đồng và nợ lãi là 621.608.317 đồng).

*** Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản hòa giải ngày 29/01/2024 người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn Công ty TNHH G1 trình bày (sau đây gọi là Bị đơn):**

Công ty TNHH G1 và Công ty TNHH S có hợp tác làm ăn mua bán, Công ty TNHH G1 và Công ty TNHH S ký kết theo hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số 001/GD ngày 01/01/2022 như phía Công ty TNHH S trình bày. Nay phía Công ty TNHH S đề nghị Công ty TNHH G1 hoàn trả tiền gốc là 2.917.183.692 đồng và 375.689.684 đồng tiền lãi chậm trả cho Công ty TNHH S thì Công ty TNHH G1 đồng ý trả số nợ gốc và lãi trên, nhưng vì điều kiện kinh tế khó khăn, Công ty làm ăn đang gặp khó khăn nên xin được trả dần.

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn Công ty TNHH G1 là bà Nguyễn Phương L trình bày: năm 2022 Công ty TNHH G1 và Công ty TNHH S ký kết theo hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số 001/GD ngày 01/01/2022 như phía Công ty TNHH S trình bày. Bị đơn đã trả cho nguyên đơn tổng số tiền 2.332.457.029 đồng như Nguyên đơn trình bày. Nay Bị đơn đồng ý trả cho Nguyên đơn mỗi tháng là 200.000.000 đồng cho đến khi trả xong các khoản nợ nhưng phía Nguyên đơn không đồng ý nên phía Bị đơn đề nghị Tòa án xem xét lại về tính đúng đắn của yêu cầu khởi kiện khi Nguyên đơn chưa cung cấp được tài liệu, chứng cứ thì chúng tôi không thể chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn, trong quá trình thực hiện các đơn đặt hàng, các bên còn nhiều điểm mâu thuẫn, chưa thống nhất được với nhau, các bên chưa làm rõ quá trình giao nhận hàng cũng như chưa làm rõ các khoản nợ, chúng tôi chưa ký các bảng đối chiếu công nợ mà Nguyên đơn gửi, hơn nữa việc xuất hóa đơn của Nguyên đơn là hành vi đơn phương, không có xác nhận công nợ của hai bên. Hợp đồng có ghi rõ các yêu cầu như sản phẩm phải được sản xuất theo mẫu của phòng kỹ thuật Công ty G1; trên phiếu xuất kho phải ghi rõ số đơn đặt hàng; giao hàng phải đúng quy định, đúng ngày trên đơn đặt hàng, nếu quý công ty không báo trước thì chúng tôi sẽ trừ 3% trên tổng đơn hàng. Từ đó không có cơ sở xác nhận số nợ mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các bên không thống nhất cách giải quyết toàn bộ vụ án, đưa vụ án ra xét xử công khai.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:**

- Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; xác định quan hệ pháp luật, tư cách của đương sự và thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án. Do bị đơn là Công ty TNHH G1 vi phạm thời hạn thanh toán theo thỏa thuận tại Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá số 001/GD ngày 01/01/2022 và đối chiếu các biên bản

giao nhận hàng hóa, các hóa đơn giá trị gia tăng, cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì xét thấy Công ty TNHH S khởi kiện yêu cầu thanh toán nợ gốc và tiền lãi do chậm thanh toán là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đối với yêu cầu Bị đơn trả lại số tiền gốc là trả tiền gốc là 2.917.183.692 đồng. Về tiền lãi chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại cùng các biên bản xác minh tại 03 ngân hàng, do Nguyên đơn chỉ yêu cầu Bị đơn trả lãi chậm thanh toán là 10%/năm là có lợi cho bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định của pháp luật. Bị đơn còn phải tiếp tục trả lãi chậm thanh toán theo quy định. Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm; H lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn thanh toán nợ gốc và lãi do chậm thanh toán tiền mua bán hàng hóa. Bị đơn có trụ sở tại thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 357, 430, 440 Bộ luật dân sự và Điều 306 của Luật thương mại năm 2005, xác định đây là quan hệ về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

[2] Xét yêu cầu của các đương sự:

2.1. Về yêu cầu thanh toán nợ gốc:

Công ty TNHH S yêu cầu Công ty TNHH G1 thanh toán nợ gốc là 2.917.183.692 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguyên đơn và bị đơn có ký Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá số 001/GD ngày 01/01/2022. Tại khoản 2 Điều 1 của Hợp đồng các bên có thỏa thuận:

“2. Đối tượng Hợp đồng

a. Hợp đồng này có đối tượng là hàng hóa được quy định cụ thể: các loại chi tiết giường, tủ, bàn ghế phục vụ cho ngành gỗ (được gọi là hàng hóa)

Thời gian giao hàng, số lượng, chất lượng, quy cách và giá cả của hàng hóa được quy định cụ thể trong từng đơn đặt hàng hoặc biên bản giao nhận thực tế giữa hai bên.

b. Thời hạn của hợp đồng là từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022. Đến hết ngày 31/12/2022 hợp đồng này coi như được thanh lý.”

Tại khoản 3 Điều 5 của Hợp đồng các bên thỏa thuận:

“3. Xuất hóa đơn tài chính (hóa đơn thuế giá trị gia tăng) cho bên A ngay khi hai bên có xác nhận về việc đối chiếu công nợ của từng tháng.”

Đối chiếu với 02 Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000034 cùng ngày 25/3/2022 kèm theo 16 phiếu xuất kho nguyên vật liệu giữa Nguyên đơn và Bị đơn; Hóa đơn giá trị gia tăng số 6 ngày 28/4/2022 kèm theo 03 phiếu xuất kho nguyên vật liệu giữa Nguyên đơn và Bị đơn; Hóa đơn giá trị gia tăng số 10 ngày 30/5/2022 kèm theo 11 phiếu xuất kho nguyên vật liệu giữa Nguyên đơn và Bị đơn; Hóa đơn giá trị gia tăng số 14 ngày 30/6/2022 kèm theo 07 phiếu xuất kho nguyên vật liệu giữa Nguyên đơn và Bị đơn; Hóa đơn giá trị gia tăng số 15 ngày 11/7/2022 kèm theo phiếu xuất kho nguyên vật liệu giữa Nguyên đơn và Bị đơn đều thể hiện Đơn vị bán hàng là Công ty TNHH S bên mua hàng là Công ty TNHH G1 với tổng số tiền các hóa đơn trên là 5.249.640.538 đồng.

Đối chiếu với Bảng sao kê tài khoản của Công ty TNHH S từ tháng 06/2022 đến tháng 10/2022 thể hiện nội dung Bị đơn có chuyển trả tiền công nợ tháng 2 và tháng 3 cho Nguyên đơn ngày 24/6/2022 thanh toán 399.868.044 đồng. Thể hiện nội dung Bị đơn chuyển trả một phần công nợ tháng 3 cho Nguyên đơn vào các ngày 26/7/2022 là 399.912.000 đồng, ngày 29/7/2022 là 399.912.000 đồng, ngày 19/8/2022 là 299.934 đồng, ngày 25/8/2022 là 299.868.000 đồng.

Tại phiên tòa, phía Nguyên đơn và Bị đơn đều thừa nhận phía Bị đơn đã thanh toán cho Nguyên đơn số tiền 2.332.457.029 đồng (bao gồm cả 200.000.000 đồng trả sau ngày 11/3/2023), số tiền nợ còn lại thì hai bên không thống nhất.

Xét thấy, đối chiếu với các hóa đơn giá trị gia tăng và phiếu xuất kho nguyên vật liệu giữa Nguyên đơn và Bị đơn. Cũng như tại bản cam kết thanh toán cho Công ty S đề ngày 11/3/2023 của bị đơn Công ty TNHH G1 gửi qua mail cho nguyên đơn thể hiện bị đơn còn nợ của nguyên đơn số tiền đến ngày 11/3/2023 là 3.117.182.700 đồng. Tại Công văn ngày 29/5/2023 của Công ty TNHH G1 gửi cho Công ty TNHH S xác nhận có công nợ với Nguyên đơn và có kế hoạch thanh toán công nợ cho Nguyên đơn. Tại phiên tòa phía Nguyên đơn và Bị đơn cũng thừa nhận Bị đơn đã trả cho Nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng sau ngày 11/3/2023.

Như vậy, có căn cứ đã xác định được Công ty TNHH S có bán hàng hóa cho Công ty TNHH G1 với số tiền còn nợ lại theo các Hóa đơn giá trị gia tăng và các phiếu xuất kho nguyên vật liệu giữa Nguyên đơn và Bị đơn là 2.917.183.692 đồng.

Đại diện Bị đơn cho rằng Công ty H1 đang gặp khó khăn, cần trao đổi giữa đại diện hai bên Công ty về số tiền nợ, hàng hóa bị lỗi cần xem xét lại nên đề nghị thanh toán dần, mỗi tháng trả 200.000.000 đồng cho đến khi trả xong hết nợ. Đề nghị này của Bị đơn không được Nguyên đơn chấp nhận và việc nại trên của Bị đơn là không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và không phù hợp với quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận đề nghị của Bị đơn.

Căn cứ Điều 430 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “*Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên mua và bên mua trả tiền cho bên bán*”. Khoản 1 Điều 440 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “*Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn địa điểm và mức tiền quy định trong hợp đồng*”.

Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của Nguyên đơn phù hợp quy định tại Điều 430, khoản 1 Điều 440 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận.

2.2. Về yêu cầu Bị đơn trả số tiền lãi do chậm thanh toán:

Về thời hạn tính lãi:

Tại Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá số 001/GD ngày 01/01/2022, Nguyên đơn và Bị đơn không có thỏa thuận thuận về lãi.

Tại Điều 2 của Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá số 001/GD ngày 01/01/2022, Nguyên đơn và Bị đơn thỏa thuận thuận về thời hạn thanh toán “*Thời hạn thanh toán: Bên A thanh toán cho bên B chậm nhất 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn tài chính.*”.

Về số tiền lãi Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả là 621.608.317 đồng, thời hạn tính lãi tiếp theo 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với số tiền chậm trả, xét thấy:

Khoản 1 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “*Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả*”.

Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 quy định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng về chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”.

Điều 11 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định. “*Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần N1, Ngân hàng thương mại cổ phần C, Ngân hàng N2,...) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”.

Kết quả thu thập tại các văn bản cung cấp thông tin lãi suất của Ngân hàng thương mại cổ phần N1 – Chi nhánh Đ, Ngân hàng thương mại cổ phần C – Chi nhánh Đ, Ngân hàng N2 – Chi nhánh Đ thì mức lãi suất quá hạn đối với nợ gốc hiện nay không được vượt quá 150% mức lãi suất cho vay trong hạn, mức lãi trong hạn từ 6% đến 14% tùy thuộc vào mục đích vay.

Tại thời điểm xét xử, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ba Ngân hàng nêu trên tại địa phương trung bình là trên 10%/năm. Do đó, Nguyên đơn đề nghị mức lãi chậm thanh toán là 10%/năm là có lợi cho Bị đơn và phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 357, khoản 3 Điều 440 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Điều 11 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nên có cơ sở chấp nhận cho nguyên đơn số tiền lãi suất chậm trả là 10%/năm đối với các khoản nợ như sau:

Với hoá đơn ngày 25/3/2022 (số hóa đơn: 0000034), tiền lãi trên số tiền chậm trả từ ngày 26/4/2022 đến ngày 23/6/2022 là $3.182.095.137 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 60 \text{ ngày} = 52.308.413 \text{ đồng}$. Từ ngày 24/6/2022 đến ngày 25/7/2022 là $2.949.638.288 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 60 \text{ ngày} = 25.859.843 \text{ đồng}$. Từ ngày 26/7/2022 đến ngày 28/7/2022 là $2.549.638.288 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 03 \text{ ngày} = 2.095.593 \text{ đồng}$. Từ ngày 29/7/2022 đến ngày 18/8/2022 là $2.149.638.288 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 21 \text{ ngày} = 12.367.782 \text{ đồng}$. Từ ngày 19/8/2022 đến ngày 24/8/2022 là $1.849.638.288 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 06 \text{ ngày} = 3.040.501 \text{ đồng}$. Từ ngày 25/8/2022 đến ngày 28/9/2022 là $1.549.638.288 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 35 \text{ ngày} = 14.859.545 \text{ đồng}$. Từ ngày 29/9/2022 đến ngày 06/10/2022 là $1.349.638.288 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 08 \text{ ngày} = 2.958.111 \text{ đồng}$. Từ ngày 07/10/2022 đến ngày 13/4/2023 là $1.049.638.288 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 189 \text{ ngày} = 54.351.133 \text{ đồng}$. Từ ngày 14/4/2023 đến ngày 20/4/2023 là $949.638.288 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 07 \text{ ngày} = 1.821.224 \text{ đồng}$. Từ ngày 21/4/2023 đến ngày 16/4/2024 là $849.638.288 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 362 \text{ ngày} = 84.265.496 \text{ đồng}$. Tổng số tiền lãi chậm trả tạm tính của hoá đơn ngày 25/3/2022 đến nay tạm tính là 253.927.642 đồng; Với hoá đơn ngày 28/4/2022 (hóa đơn số 06) tiền lãi trên số tiền chậm trả từ ngày 29/4/2022 đến ngày 16/4/2024 là $257.544.514 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 690 \text{ ngày} = 48.686.497 \text{ đồng}$; Với hoá đơn ngày 30/5/2022 (hóa đơn số 10) tiền lãi trên số tiền chậm trả từ ngày 01/6/2022 đến ngày 16/4/2024 là $984.332.035 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 657 \text{ ngày} = 177.179.766 \text{ đồng}$; Với hoá đơn ngày 30/6/2022 (hóa đơn số 14) tiền lãi trên số tiền chậm trả từ ngày 01/7/2022 đến ngày 16/4/2024 là $819.688.145 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 627 \text{ ngày} = 140.806.703 \text{ đồng}$. Với hoá đơn ngày 11/7/2022 (hóa đơn số 15) tiền lãi trên số tiền chậm trả từ ngày 12/8/2022 đến ngày 16/4/2024 là $5.980.710 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 615 \text{ ngày} = 1.007.709 \text{ đồng}$. Tổng số tiền lãi chậm trả của các hóa đơn trên là 621.608.317 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn trả số tiền lãi chậm trả tổng cộng là 621.608.317 đồng và còn phải tiếp tục trả lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 357, khoản 3 Điều 440 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 kể từ ngày tiếp

theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và cần buộc Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn tổng số tiền gốc là 2.917.183.692 đồng và lãi chậm thanh toán là 621.608.317 đồng. Tổng cộng là 3.538.792.009 đồng.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. H lại tiền tạm ứng án phí cho Nguyên đơn.

[5] Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 4 Điều 91, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 306 Luật thương mại năm 2005;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 430; Điều 440 của Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014),

Căn cứ Điều 11 của Nghị Quyết số 01/2019/NQ HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH S đối với bị đơn là Công ty TNHH G1 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc bị đơn Công ty TNHH G1 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH S tổng số tiền 3.538.792.009 đồng (ba tỷ, năm trăm ba mươi tám triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn, không trăm lẻ chín đồng): trong đó nợ tiền gốc mua hàng là 2.917.183.692 đồng (hai tỷ, chín trăm mười bảy triệu, một trăm tám mươi ba nghìn, sáu trăm chín mươi hai đồng) và tiền lãi chậm trả là 621.608.317 đồng (sáu trăm hai mươi một triệu, sáu trăm lẻ tám nghìn, ba trăm mười bảy đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm là ngày 17/4/2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 357, khoản 3 Điều 440 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Bị đơn Công ty TNHH G1 phải chịu 102.775.840 đồng (một trăm lẻ hai triệu, bảy trăm bảy mươi lăm nghìn, tám trăm bốn mươi đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty TNHH S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 48.687.389 đồng (bốn mươi tám triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi chín đồng) theo Biên lai thu tiền số 0008001 ngày 05/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

3. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Quốc Bảo

